

Số: 2961/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Báo cáo kết quả thực hiện công tác theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Kiên Giang năm 2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2000-2020;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 594/TTr-SNNPTNT ngày 28/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Báo cáo kết quả thực hiện công tác theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2015, với các chỉ số như sau:

Chỉ số 1:

- **Chỉ số 1A:** Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS) chiếm 88,4%;

- **Chỉ số 1B:** Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh chiếm 68,1%;

Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước đạt quy chuẩn QCVN 02 chiếm 33,8%.

Chỉ số 3:

- **Chỉ số 3A:** Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu chiếm 92,9%;

- **Chỉ số 3B:** Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 46,7%;



- **Chỉ số 3C:** Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 23,6%;
- **Chỉ số 3D:** Số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm trong năm 8.165 cái.

Chỉ số 4:

- **Chỉ số 4A:** Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 97,62%;
- **Chỉ số 4B:** Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh chiếm 97,94%;
- **Chỉ số 4C:** Tỷ lệ trường có nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 98,26%.

Chỉ số 5:

- **Chỉ số 5A:** Tỷ lệ Trạm y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 100%;
- **Chỉ số 5B:** Tỷ lệ Trạm y tế có nước hợp vệ sinh chiếm 100%;
- **Chỉ số 5C:** Tỷ lệ Trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh chiếm 100%.

Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi gia súc HVS chiếm 43,1%

Chỉ số 7:

- **Chỉ số 7A:** Số người được sử dụng nước theo thiết kế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm: 20.000 người;
- **Chỉ số 7B:** Số người được sử dụng nước theo thực tế từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm (tính đến thời điểm tháng 10/2015): 10.546 người.

Chỉ số 8:

- **Chỉ số 8A:** Tỷ lệ số công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững chiếm 68,0%;
- **Chỉ số 8B:** Tỷ lệ số công trình cấp nước tập trung hoạt động bình thường chiếm 21,7%;
- **Chỉ số 8C:** Tỷ lệ số công trình cấp nước tập trung hoạt động kém hiệu quả chiếm 0%;
- **Chỉ số 8D:** Tỷ lệ số công trình cấp nước tập trung không hoạt động chiếm 10,3%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thống kê, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức cập nhật thông tin, điều chỉnh các chỉ số theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tham mưu UBND tỉnh công bố số liệu Bộ chỉ số hàng năm theo quy định.

2. Bộ chỉ số sau khi công bố phải được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Kiên Giang (www.kiengiang.gov.vn), Trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trang thông tin điện tử Trung tâm Nước sạch và



Vệ sinh môi trường nông thôn để các tổ chức, cá nhân tra cứu, sử dụng khi cần thiết.

Điều 3: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh Kiên Giang; Cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- VPTT CT MTQG NS và VSMT NT;
- Trung tâm QG NS và VSMT NT;
- TT Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, P.KTCN, P.KTTH;
- Lưu: VT, cvquoc (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Anh Nhàn

Mai Anh Nhàn

